

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 1143 /TTr-SNNMT ngày 02 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo tồn, phát triển cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 07 loài cây dược liệu

(Chi tiết Định mức kinh tế - kỹ thuật tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo tồn, phát triển cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT: Thành ủy, HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo thành phố;
- Báo và Phát thanh truyền hình Đà Nẵng;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, SNNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



★ Hồ Quang Bửu

QUY ĐỊNH

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY

DƯỢC LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là mức hao phí cần thiết về lao động, vật tư để thực hiện các công việc trồng và chăm sóc cây dược liệu trong điều kiện kỹ thuật, tổ chức sản xuất và điều kiện sinh trưởng bình thường của cây trồng.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để lập, thẩm định dự toán; xây dựng đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công; quản lý chi phí; tổ chức thực hiện, kiểm tra, nghiệm thu các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các hoạt động có liên quan đến trồng và chăm sóc cây dược liệu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

3. Việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật phải bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm sinh thái của từng loài cây dược liệu, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Trường hợp điều kiện thực tế về địa hình, khí hậu, phương thức canh tác hoặc yêu cầu kỹ thuật đặc thù khác với điều kiện xây dựng định mức thì cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 2. Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Chè dây.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Quế.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Sa nhân tím.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Ba kích.
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Đảng sâm.
6. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Bắp lá một hoa.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Dương quy.

Điều 3. Phụ lục kèm theo

Các phụ lục định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quy định này là bộ phận không tách rời của Quy định này.

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY CHÈ DÂY

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống trồng mới ≤ 1 năm tuổi (đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	6.500	
-	Chối (cọc) dài 1,2m	Cây	6.500	
-	Cây giống trồng dặm sau trồng (10%)	Cây	650	
-	Phân bón lót (hữu cơ)	Kg	3.250	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24,37	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,49	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	39,78	
-	Cuốc hố trồng (20cm x 20cm x 25cm)	Công	53,98	
-	Lấp hố trồng	Công	17,19	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	33,67	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	44,52	
-	Vận chuyển và cắm chối (cọc)	Công	35,75	
-	Vận chuyển cây con trồng dặm	Công	4,71	
-	Cuốc hố trồng dặm	Công	5,39	
-	Lấp hố trồng dặm	Công	1,71	
2	Chăm sóc năm thứ 1			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	1.950	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24,37	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,49	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,4	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,23	
-	Nhổ cỏ, xới vun gốc cho cây trồng	Công	30,94	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	44,52	
-	Tỉa cành, tạo tán	Công	28,86	
-	Vệ sinh sau tỉa cành, tạo tán	Công	11,7	
3	Chăm sóc năm thứ 02, thứ 3 và thứ 4 (chăm sóc và thu hoạch)			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	1.950	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24,37	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,49	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,4	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,23	
-	Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	30,94	
-	Vận chuyển và bón phân cho cây trồng	Công	44,52	
4	Chăm sóc năm thứ 5			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	1.950	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24,37	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,49	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,4	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	12,18	
-	Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	30,94	
-	Vận chuyển và bón phân cho cây trồng	Công	44,52	
-	Bài cây “đốn đau”	Công	19,5	

¹Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY QUẾ

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới (hình thức trồng thuần loài hoặc nông lâm kết hợp)			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống trồng mới ≥ 01 năm tuổi (đủ tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	5.000	
-	Phân bón lót (hữu cơ)	Kg	2.500	
-	Thuốc chống mối sinh học	Kg	50	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi có sâu, bệnh phát sinh gây hại)	Kg	0,5	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	25	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	40,8	
-	Cuốc hố trồng (30cm x 30cm x 30cm)	Công	41,52	
-	Lấp hố trồng	Công	13,23	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	51,55	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	34,25	
2	Chăm sóc năm thứ 1 (trồng dặm 10%)			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống trồng dặm (>01 năm tuổi)	Cây	500	
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	2.500	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi có sâu, bệnh phát sinh gây hại)	Kg	0,5	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	25	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,8	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,5	
-	Nhổ cỏ, xới vun gốc cho cây trồng	Công	23,8	
-	Cuốc hố trồng dặm	Công	4,15	
-	Vận chuyển cây con trồng dặm	Công	7,24	
-	Lấp hố trồng dặm	Công	1,32	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	34,25	
3	Chăm sóc năm thứ 2			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	2.500	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi có sâu, bệnh phát sinh gây hại)	Kg	0,5	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
-	Chế phẩm sinh học	Kg	25	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,8	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,5	
-	Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	23,8	
-	Vận chuyển và bón phân cho cây trồng	Công	34,25	
4	Chăm sóc năm thứ 3			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	2.500	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi có sâu, bệnh phát sinh gây hại)	Kg	0,5	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	25	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,8	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,5	
-	Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	23,8	
-	Vận chuyển và bón phân cho cây trồng	Công	34,25	
5	Chăm sóc năm thứ 4			
a	Nguyên vật liệu			
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi có sâu, bệnh phát sinh gây hại)	Kg	0,5	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	13	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	12,5	
-	Tỉa cành	Công	22,2	
6	Chăm sóc năm thứ 5			
a	Nguyên vật liệu			
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (khi có sâu, bệnh phát sinh gây hại)	Kg	0,5	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	13	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	12,5	
-	Tỉa cành	Công	22,2	

¹ Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY SA NHÂN TÍM

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống ≤01 năm tuổi (đủ tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	3.000	
-	Phân bón lót (hữu cơ)	Kg	498	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	22,5	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,45	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	36,72	
-	Cuốc hố trồng (30cm x 20cm x 30cm)	Công	24,91	
-	Lấp hố trồng	Công	7,93	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	30,93	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	17,64	
2	Chăm sóc năm thứ 1 và năm thứ 2			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	498	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	22,5	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,45	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm, nhổ cỏ quanh gốc (lần 1)	Công	14,22	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm, nhổ cỏ quanh gốc (lần 2)	Công	9,45	
-	Cắt tỉa bỏ những nhánh vàng úa	Công	13,32	
-	Vệ sinh vườn sau cắt tỉa bỏ những nhánh vàng úa	Công	10,08	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	17,64	

¹ Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY BA KÍCH

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống ≥ 01 năm tuổi (đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	7.000	
-	Phân bón lót (hữu cơ)	Kg	2.100	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	21	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,42	
-	Chối (cọc) dài 1,2m	Cây	7.000	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	34,27	
-	Cuốc hố trồng (40cm x 40cm x 40cm)	Công	107,66	
-	Lấp hố trồng	Công	34,3	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	72,17	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	47,95	
-	Vận chuyển và cắm chối (cọc)	Công	38,5	
2	Chăm sóc năm thứ 1 và năm thứ 2 (định mức chăm sóc như nhau)			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	2.100	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	21	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,42	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	13,27	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	8,82	
-	Nhổ cỏ, xới vun gốc cho cây trồng	Công	33,32	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	47,95	
3	Chăm sóc năm thứ 3			
a	Nguyên vật liệu			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,42	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	21	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	10,92	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,5	
-	Nhổ cỏ, xới, vun gốc cho cây trồng	Công	33,32	

¹ Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY ĐẰNG SÂM

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống ≥ 01 năm tuổi (đạt tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	10.000	
-	Phân bón lót (hữu cơ)	Kg	3.000	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,48	
-	Chối (cọc): 1,2m	Cây	10.000	
-	Cây giống trồng dặm sau trồng 1 tháng (10%)	Cây	1.000	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	24,86	
-	Cuốc hố trồng (20cm x 20cm x 25cm)	Công	76,9	
-	Lấp hố trồng	Công	24,5	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	51,8	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	58,8	
-	Vận chuyển và cắm chối (cọc)	Công	55	
-	Cây giống trồng dặm sau trồng 1 tháng (10%)			
+	<i>Vận chuyển cây con trồng dặm</i>	<i>Công</i>	<i>7,25</i>	
+	<i>Cuốc hố trồng dặm</i>	<i>Công</i>	<i>7,69</i>	
+	<i>Lấp hố trồng dặm</i>	<i>Công</i>	<i>2,45</i>	
2	Chăm sóc năm thứ 1 và năm thứ 2			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	2.000	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (khi phát sinh sâu, bệnh hại)	Kg	0,48	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 1)	Công	15,16	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,08	
-	Nhổ cỏ, xới vun gốc cho cây trồng	Công	45,69	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	58,8	

¹ Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY BẢY LÁ MỘT HOA

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống ≥ 01 năm tuổi (đủ tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	10.000	
-	Phân bón (hữu cơ)	Kg	2.000	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	25	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh gây hại)	Kg	0,5	
-	Trồng dặm (10%)	Cây	1.000	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	40,8	
-	Cuốc hố trồng (20cm x 20 x 20cm)	Công	76,9	
-	Lấp hố trồng	Công	24,5	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	48,14	
-	Vận chuyển và bón phân cho cây trồng	Công	12,17	
-	Trồng dặm (10%)			
+	<i>Vận chuyển cây con trồng dặm</i>	<i>Công</i>	<i>10,35</i>	
+	<i>Cuốc hố trồng dặm</i>	<i>Công</i>	<i>7,69</i>	
+	<i>Lấp hố trồng dặm</i>	<i>Công</i>	<i>2,45</i>	
2	Chăm sóc năm thứ 1 và năm tiếp theo (chăm sóc định kỳ hằng năm)			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón (hữu cơ)	Kg	2.000	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	25	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (khi phát sinh sâu, bệnh gây hại)	Kg	0,5	
b	Nhân công			
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm, (lần 1)	Công	15,8	
-	Phát dọn dây leo, bụi rậm (lần 2)	Công	10,5	
-	Làm cỏ (nhỏ cỏ trên luống trồng, khu vực trồng)	Công	47,6	
-	Vệ sinh thu dọn cành cây gãy dập luống trồng	Công	12	
-	Vận chuyển và bón phân cho cây trồng	Công	12,17	

¹ Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 01 HA
CÂY ĐƯƠNG QUY

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1	Trồng mới			
a	Nguyên vật liệu			
-	Cây giống ≥ 01 năm tuổi (cây giống đủ tiêu chuẩn xuất vườn theo quy trình kỹ thuật)	Cây	80.000	
-	Phân bón lót (hữu cơ)	Kg	4.000	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (sử dụng khi sâu, bệnh xuất hiện gây hại)	Kg	0,48	
b	Nhân công			
-	Phát dọn thực bì (cấp 2)	Công	24,86	
-	Cuốc hố trồng (20cm x 20cm x 25cm)	Công	31,12	
-	Lấp hố trồng	Công	9,91	
-	Vận chuyển cây con trồng	Công	20,96	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	23,80	
2	Chăm sóc năm thứ 1 sau trồng			
a	Nguyên vật liệu			
-	Phân bón thúc (hữu cơ)	Kg	4.000	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	24	
-	Thuốc trừ sâu bệnh sinh học ¹ (sử dụng khi sâu, bệnh xuất hiện gây hại)	Kg	0,48	
b	Nhân công			
-	Vệ sinh, cắt bỏ dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây trồng,... năm thứ 1 (lần 1)	Công	15,16	
-	Vệ sinh, cắt bỏ dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây trồng,... năm thứ 1 (lần 2)	Công	10,08	
-	Nhổ cỏ, xới vun gốc cho cây trồng	Công	19,26	
-	Vận chuyển và bón phân	Công	23,80	

¹ Lưu ý: Đối với hạng mục “Thuốc trừ sâu bệnh sinh học (khi phát sinh sâu, bệnh hại)”, chỉ sử dụng các chất được phép sử dụng theo Bảng A.2 Phụ lục A của TCVN 11041-2:2017 và thực hiện theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.